

Số: 128/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội và chỉ tiêu lao động hợp đồng năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019;

Xét Tờ trình số 401/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội và chỉ tiêu lao động năm 2019, báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội, chỉ tiêu lao động hợp đồng năm 2019 như sau:

1. Biên chế công chức hành chính:

Tổng số giao 2.412, trong đó:

- Biên chế giao sở, ban, ngành: 1.274.
- Biên chế giao Ủy ban nhân dân cấp huyện: 1.028.
- Biên chế Chi cục Quản lý thị trường để chuyển Bộ Công Thương: 68.
- Biên chế dự phòng: 42.

2. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

Tổng số lượng người làm việc giao: 26.561, trong đó bao gồm:

a) Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 21.144

- Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp: 501

- Bậc học Mầm non và Phổ thông các cấp: 20.463, gồm:

+ Mầm non: 4.775

+ Tiểu học: 6.904

+ THCS: 5.543

+ THPT: 3.003

+ Biên chế giáo dục phổ thông dôi dư: 238

- Trung tâm GDNN và GDTX cấp huyện: 161

- Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và GDTX tỉnh: 19.

b) Sự nghiệp Y tế: 4.086.

c) Sự nghiệp Văn hóa, thể thao, du lịch: 405.

d) Sự nghiệp Thông tin và Truyền thông: 98.

đ) Sự nghiệp Nghiên cứu Khoa học: 183.

e) Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác: 645.

3. Số lượng người làm việc trong các tổ chức hội, đoàn thể: 109 số người làm việc và 38 định suất hỗ trợ bằng ngân sách nhà nước.

4. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 355, trong đó: cơ quan hành chính: 189 chỉ tiêu; đơn vị sự nghiệp: 158 chỉ tiêu; tổ chức hội: 08 chỉ tiêu.

5. Chỉ tiêu giáo viên mầm non làm việc theo chế độ hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo Quyết định số 2059/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 910 chỉ tiêu.

6. Định mức hỗ trợ kinh phí để thực hiện hợp đồng nhân viên y tế, kế toán các trường mầm non theo Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh: 265 chỉ tiêu, trong đó 108 y tế và 157 kế toán.

(Danh mục và số lượng biên chế cụ thể có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện biên chế công chức, số lượng người làm việc và chỉ tiêu lao động hợp đồng năm 2019 cho các cơ quan, đơn vị theo Nghị quyết này.

1. Biên chế công chức, viên chức dự phòng chỉ để bố trí cho trường hợp lập thêm tổ chức hoặc được giao nhiệm vụ mới.

2. Thực hiện nguyên tắc số công chức, viên chức được tuyển dụng mới không quá 50% số công chức, viên chức đã ra khỏi biên chế; 50% số biên chế còn lại để bổ sung cho những lĩnh vực cần tăng và để thực hiện tinh giản biên chế gắn với xác định vị trí việc làm.

3. Thực hiện quản lý vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số người làm việc các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị tự chủ một phần biên chế theo quy định.

4. Chỉ đạo rà soát, bố trí biên chế là y tế trường học cho các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế đảm bảo trong tổng biên chế giao theo Nghị quyết này.

5. Đối với bậc học mầm non, đồng ý chủ trương cân đối 02 giáo viên/nhóm, lớp để thực hiện phổ cập bậc học mầm non. Trong đó, giao biên chế đảm bảo định mức 1,75 giáo viên/nhóm, lớp; số giáo viên còn lại (0,25 giáo viên/nhóm, lớp) cho thực hiện theo chế độ hợp đồng lao động.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn



PHỤ LỤC I

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2019

(Ban hành kèm Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Có mặt đến ngày 31/12/2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Tăng, giảm giữa KH biên chế năm 2019 so với BC giao năm 2018			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	2650	2464	186	2319	2140	179	2601	2412	189	-49	-52	3	
A	CẤP TỈNH	1417	1289	128	1263	1139	124	1405	1274	131	-12	-15	3	
1	Lãnh đạo, Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	98	84	14	88	75	13	98	84	14	0	0	0	Thực hiện NQ 580/UBT VQH
1.1	Lãnh đạo HĐND và UBND tỉnh	11	11		11	11		11	11		0	0	0	
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	87	73	14	77	64	13	87	73	14	0	0	0	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	47	3	46	43	3	50	47	3	0	0	0	
3	Sở Tài chính	69	66	3	68	65	3	68	65	3	-1	-1	0	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	450	403	47	383	337	46	447	397	50	-3	-6	3	
4.1	Cơ quan Sở	46	45	1	39	38	1	45	44	1	-1	-1	0	
4.2	Chi cục Thủy sản	33	29	4	30	27	3	32	28	4	-1	-1	0	
4.3	Chi cục Chăn nuôi Thú y	25	22	3	24	21	3	24	21	3	-1	-1	0	
4.4	Chi cục TT và Bảo vệ thực vật	22	20	2	20	18	2	21	19	2	-1	-1	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Có mặt đến ngày 31/12/2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Tăng, giảm giữa KH biên chế năm 2019 so với BC giao năm 2018			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.5	Chi cục Phát triển nông thôn	18	15	3	16	13	3	18	15	3	0	0	0	
4.6	Chi cục Kiểm lâm	257	226	31	210	179	31	256	224	32	-1	-2	1	
4.7	Chi cục Thủy lợi	38	35	3	33	30	3	38	34	4	0	-1	1	
4.8	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản	11	11	0	11	11	0	13	12	1	2	1	1	
5	Sở Y tế	66	61	5	63	58	5	66	61	5	0	0	0	
5.1	Văn phòng Sở	36	33	3	35	32	3	37	34	3	1	1	0	
5.2	Chi cục Dân số - KHHGĐ	16	15	1	14	13	1	15	14	1	-1	-1	0	
5.3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	14	13	1	14	13	1	14	13	1	0	0	0	
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	55	51	4	49	45	4	54	50	4	-1	-1	0	
7	Sở Thông tin và Truyền thông	25	21	4	25	21	4	25	21	4	0	0	0	
8	Sở Xây dựng	43	41	2	38	36	2	43	41	2	0	0	0	
9	Sở Nội vụ	62	56	6	53	47	6	62	56	6	0	0	0	
9.1	Văn phòng Sở	39	36	3	36	33	3	39	36	3	0	0	0	
9.2	Ban Thi đua - Khen thưởng	11	9	2	9	7	2	11	9	2	0	0	0	
9.3	Ban Tôn giáo	12	11	1	8	7	1	12	11	1	0	0	0	
10	Sở Ngoại vụ	21	19	2	18	16	2	23	21	2	2	2	0	
11	Sở Công Thương	44	41	3	38	36	2	43	40	3	-1	-1	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Có mặt đến ngày 31/12/2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Tăng, giảm giữa KH biên chế năm 2019 so với BC giao năm 2018			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	47	41	6	45	39	6	45	40	5	-2	-1	-1	
13	Sở Khoa học và Công nghệ	46	41	5	41	36	5	46	41	5	0	0	0	
13	Văn phòng Sở	32	29	3	29	26	3	32	29	3	0	0	0	
13	Chi cục TCĐLCL	14	12	2	12	10	2	14	12	2	0	0	0	
14	Sở Tư pháp	34	30	4	29	26	3	34	30	4	0	0	0	
15	Sở GDĐT	58	57	1	52	51	1	57	56	1	-1	-1	0	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	72	67	5	65	60	5	71	66	5	-1	-1	0	
17	Sở Giao thông vận tải	53	51	2	51	49	2	53	51	2	0	0	0	
18	Thanh tra tỉnh	42	39	3	39	36	3	42	39	3	0	0	0	
19	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	63	55	8	59	51	8	58	50	8	-5	-5	0	
20	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	5	4	1	4	3	1	5	4	1	0	0	0	
21	VP Điều phối thực hiện CT MTQG Xây dựng nông thôn mới	14	14	0	9	9	0	15	14	1	1	0	1	
B	CẤP HUYỆN	1092	1043	49	984	938	46	1077	1028	49	-15	-15	0	
1	Huyện Kỳ Anh	72	69	3	54	51	3	72	69	3	0	0	0	
2	Thị xã Kỳ Anh	71	68	3	62	59	3	71	68	3	0	0	0	
3	Huyện Cẩm Xuyên	92	88	4	84	81	3	90	86	4	-2	-2	0	
4	UBND thành phố	99	95	4	92	89	3	97	93	4	-2	-2	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Có mặt đến ngày 31/12/2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Tăng, giảm giữa KH biên chế năm 2019 so với BC giao năm 2018			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Huyện Thạch Hà	98	95	3	83	80	3	95	92	3	-3	-3	0	
6	Huyện Can Lộc	94	89	5	90	86	4	91	87	4	-3	-2	-1	
7	Thị xã Hồng Lĩnh	67	63	4	64	60	4	66	62	4	-1	-1	0	
8	Huyện Nghi Xuân	79	76	3	74	71	3	78	75	3	-1	-1	0	
9	Huyện Đức Thọ	83	80	3	79	76	3	82	78	4	-1	-2	1	
10	Huyện Hương Sơn	94	90	4	82	78	4	93	89	4	-1	-1	0	
11	Huyện Vũ Quang	75	70	5	68	63	5	75	70	5	0	0	0	
12	Huyện Hương Khê	90	86	4	75	71	4	90	86	4	0	0	0	
13	Huyện Lộc Hà	78	74	4	77	73	4	77	73	4	-1	-1	0	
III	Biên chế Chi cục Quản lý thị trường chuyển Bộ Công Thương	77	68	9	72	63	9	77	68	9	0	0	0	
IX	Biên chế dự phòng	64	64					42	42		-22	-22	0	

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2019
(Ban hành kèm Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018						Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018						Kế hoạch số người làm việc năm 2019						Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018				Ghi chú								
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí							
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế		HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Biên chế	Đơn vị
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29				
	Tổng cộng	28688	27593	921	174	119	116	3	28015	26945	910	160	59	56	3	27629	26561	910	158	215	212	3	-1059	-1032	-11	-16	109					
1	Đơn vị sự nghiệp lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo, Dạy nghề	22440	21493	921	26	27	27	0	22223	21288	910	25	13	13	0	22080	21144	910	26	41	41	0	-360	-349	-11	0	14					
1	Đại học, Cao đẳng, TH chuyên nghiệp	537	515	0	22	27	27	0	522	501	0	21	13	13	0	523	501	0	22	41	41	0	-14	-14	0	0	14					cổng 7 biên chế CD Y và 14 biên chế TTĐN Hồng Lĩnh
1.1	Trường Đại học Hà Tĩnh	260	252		8	7	7		252	244		8				254	246		8	13	13		-6	-6	0	0	6					
2	Cao đẳng chuyên nghiệp, Cao đẳng nghề	204	190	0	14	9	9	0	200	187	0	13	9	9	0	201	187	0	14	12	12	0	-3	-3	0	0	3					
	Trường Cao đẳng Y tế	67	63		4	3	3		67	63		4	3	3		66	62		4	4	4		-1	-1	0	0	1					
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh	86	80		6	3	3		82	77		5	3	3		84	78		6	5	5		-2	-2	0	0	2					
	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	51	47		4	3	3		51	47		4	3	3		51	47		4	3	3		0	0	0	0	0					
3	Trung học chuyên nghiệp, trung học nghề	73	73	0	0	11	11	0	70	70	0	0	4	4	0	68	68	0	0	16	16	0	-5	-5	0	0	5					
	Trường Trung cấp nghề	33	33			4	4		31	31		0	0			30	30		0	7	7		-3	-3	0	0	3					
	Trường Trung cấp Kỹ nghệ (nhập Trung tâm GDNN - GDTX Hồng Lĩnh)	38	38			6	6		37	37		0	3	3		36	36			8	8		-2	-2	0	0	2					nhập 14 biên chế TT ĐN Hồng Lĩnh và giảm 2 biên chế sang tự chủ

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018						Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018						Kế hoạch số người làm việc năm 2019						Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018						Ghi chú			
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí						
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	Trường Trung cấp Nghệ Lý Tự Trọng	2	2			1	1		2	2			1	1		2	2				1	1		0	0	0	0		
2	Mầm non, phổ thông các cấp	21717	20792	921	4	0	0	0	21521	20607	910	4	0	0	0	21377	20463	910	4	0	0	0	0	-340	-329	-11	0	0	đã trừ 407 biên chế y tế trường học
	Biên chế bậc học Mầm non	5734	4813	921					5585	4675	910					5685	4775	910					-49	-38	-11	0	0	trở chuyển 141 biên chế y tế trường học	
	Biên chế bậc học tiểu học	6888	6888						7023	7023						6904	6904						16	16	0	0	0	trở chuyển 119 biên chế y tế trường học	
	Biên chế bậc học Trung học cơ sở	5733	5733						5890	5890						5543	5543						-190	-190	0	0	0	trở chuyển 108 biên chế y tế trường học	
	Biên chế bậc học Trung học phổ thông	3071	3067		4				3023	3019		4				3007	3003	4					-64	-64	0	0	0	trở chuyển 39 biên chế y tế trường học	
	Biên chế giáo dục phổ thông đời dư	291	291						0							238	238						-53	-53	0	0	0		
3	Trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện	167	167	0	0	0	0	0	161	161	0	0	0	0	0	161	161	0	0	0	0	0	-6	-6	0	0	0	cộng 1 TTĐN nghỉ xuân và trừ 14 TTĐN Hồng Lĩnh	
	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Nghi Xuân	20	20						20	20						20	20						0	0	0	0	0		
	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hương Khê	16	16						14	14						14	14						-2	-2	0	0	0		
	Trung tâm GDNN - GDTX thị xã Kỳ Anh	18	18						18	18						18	18						0	0	0	0	0		
	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Can Lộc	24	24						28	28						24	24						0	0	0	0	0		
	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Vũ Quang	14	14						14	14						14	14						0	0	0	0	0		
	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Cẩm Xuyên	16	16						15	15						15	15						-1	-1	0	0	0		

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018						Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018						Kế hoạch số người làm việc năm 2019						Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018						Ghi chú		
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	153	146	7					145	140		5				145	140		5				-8	-6	0	-2	0	
2	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	25	24		1	0			22	21		1	0			25	24		1	0			0	0	0	0	0	
3	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa	21	19	2					18	17		1				21	19		2				0	0	0	0	0	
2	Tuyến huyện	3366	3327	0	39	0	0	0	3229	3191	0	38	0	0	0	3720	3681	0	39	95	95	0	354	0	0	95		
2.1	Bệnh viện	1649	1622	0	27	0	0	0	1570	1544	0	26	0	0	0	1754	1727	0	27	95	95	0	105	0	0	95		
17	BV đa khoa huyện Hương Sơn	133	130		3	0			125	122		3	0			140	137		3	6	6		7	7	0	0	6	
18	BV đa khoa huyện Đức Thọ	176	174		2	0			170	168		2	0			191	189		2	12	12		15	15	0	0	12	
19	BV đa khoa huyện Can Lộc	132	130		2	0			132	131		1	0			148	146		2	5	5		16	16	0	0	5	
20	BV đa khoa huyện Vũ Quang	110	108		2	0			101	99		2	0			110	108		2	0			0	0	0	0	0	
21	BV đa khoa huyện Nghi Xuân	119	117		2	0			109	107		2	0			122	120		2	10	10		3	3	0	0	10	
22	BV đa khoa huyện Thạch Hà	148	147		1	0			141	140		1	0			151	150		1	0			3	3	0	0	0	
23	BV đa khoa huyện Lộc Hà	93	92		1	0			93	92		1	0			105	104		1	10	10		12	12	0	0	10	
24	BV đa khoa huyện Hương Khê	156	154		2	0			141	139		2	0			174	172		2	7	7		18	18	0	0	7	
25	BV đa khoa thị xã Kỳ Anh	169	166		3	0			167	164		3	0			186	183		3	20	20		17	17	0	0	20	
26	BV Đa khoa huyện Cẩm Xuyên	119	117		2	0			104	102		2	0			123	121		2	5	5		4	4	0	0	5	
27	BV đa khoa thị xã Hồng Lĩnh	154	149		5	0			151	146		5	0			160	155		5	0			6	6	0	0	0	
28	BV đa khoa TP Hà Tĩnh	140	138		2	0			136	134		2	0			144	142		2	20	20		4	4	0	0	20	

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018										Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018										Kế hoạch số người làm việc năm 2019										Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách							Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018						Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018						Kế hoạch số người làm việc năm 2019						Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018				Ghi chú				
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách		Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí						
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số		Biên chế	HD 2059	HD 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
2.3	Trung tâm Dân số KHHGD	63	63						59	59							60	60					-3	-3	0	0	0	
1	TT DS - KHHGD Cẩm Xuyên	6	6						5	5							5	5					-1	-1	0	0	0	
2	TT DS - KHHGD Nghi Xuân	6	6						6	6							6	6					0	0	0	0	0	
3	TT DS - KHHGD Can Lộc	6	6						6	6							6	6					0	0	0	0	0	
4	TT DS - KHHGD Thạch Hà	6	6						5	5							5	5					-1	-1	0	0	0	
5	TT DS - KHHGD Hương Sơn	6	6						5	5							5	5					-1	-1	0	0	0	
6	TT DS - KHHGD Đức Thọ	6	6						6	6							6	6					0	0	0	0	0	
7	TT DS - KHHGD Hương Khê	5	5						5	5							5	5					0	0	0	0	0	
8	TT DS - KHHGD thành phố Hà Tĩnh	6	6						6	6							6	6					0	0	0	0	0	
9	TT DS - KHHGD Vũ Quang	6	6						6	6							6	6					0	0	0	0	0	
10	TT DS - KHHGD Hồng Lĩnh	5	5						4	4							5	5					0	0	0	0	0	
11	TT DS - KHHGD Lộc Hà	5	5						5	5							5	5					0	0	0	0	0	
2.4	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	1351	1351						1301	1301							1613	1613	0	0	0	0	262	262	0	0	0	
1	Trạm Y tế xã thuộc huyện Kỳ Anh	118	118						109	109							141	141					23	23	0	0	0	
2	Trạm Y tế xã thuộc TX Kỳ Anh	64	64						61	61							84	84					20	20	0	0	0	

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018						Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018						Kế hoạch số người làm việc năm 2019						Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách		Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số		Biên chế	HD 2059	HD 68																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018						Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018						Kế hoạch số người làm việc năm 2019						Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018				Ghi chú				
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách		Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí						
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế		HD 2059	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
5	Nhà hát NTTT tỉnh	43	40		3	0			38	36		2	0			40	38		2	0			-3	-2	0	-1	0	
6	Ban Quản lý di tích (thuộc SVHTTDL)	30	23		7	0			29	22		7	0			30	23		7	0			0	0	0	0	0	
7	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao	28	24		4	1	1		25	21		4	0			26	22		4	1	1		-2	-2	0	0	0	
8	BQL Khu du lịch chùa Hương Tích	3	3						3	3						3	3			6	4	2		0	0	0	0	
9	BQL Khu du lịch Thiên Cầm	4	4						3	3						4	4			3	3		0	0	0	0	0	
10	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Kỳ Anh	15	15						12	12						14	14			0			-1	-1	0	0	0	
11	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông thị xã Kỳ Anh	17	17						13	13						15	15			0			-2	-2	0	0	0	1 HD 3604
12	Trung tâm Văn hóa - Thông tin huyện Cẩm Xuyên	21	20		1	2	2		18	17		1				19	18		1	2	2		-2	-2	0	0	0	
13	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông thành phố Hà Tĩnh	26	26						26	26			2	2		26	26			2	2		0	0	0	0	0	
14	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Thạch Hà	21	21						20	20						21	21			2	2		0	0	0	0	0	
15	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Lộc Hà	16	16						16	16			1	1		16	16			1	1		0	0	0	0	0	
16	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Can Lộc	21	19						20	18						20	18			2	0	0	-1	-1	0	0	-2	
17	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Hương Khê	20	20						20	20						20	20			1	1		0	0	0	0	0	

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018								Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018								Kế hoạch số người làm việc năm 2019								Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018								Ghi chú
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	HD 2059	Tổng số	Biên chế	HD 68	HD 2059	Tổng số	Biên chế	HD 68	HD 2059	Tổng số	Biên chế	HD 68	HD 2059	Tổng số	Biên chế	HD 68	HD 2059	Tổng số	Biên chế	HD 68	HD 2059	Tổng số	Biên chế	HD 68	HD 2059	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29						
18	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Hương Sơn	27	24		3	2	2		24	22	2					24	22			2	0		-3	-2	0	-1	-2							
19	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Vũ Quang	20	20			1	1		20	20			1	1		20	20				1	1		0	0	0	0							
20	Trung tâm Văn hóa - Thông tin thị xã Hồng Lĩnh	19	19			0			18	18						18	18				0			-1	-1	0	0							
21	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Đức Thọ	19	19			2	2		19	19			2	2		19	19				2	2		0	0	0	0							
22	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Nghi Xuân	21	21			1	1		21	21			1	1		21	21				1	1		0	0	0	0							
III	Đơn vị sự nghiệp lĩnh vực Thông tin và Truyền thông	105	101		4	1	1	0	99	95		4	0	0	0	102	98			4	3	0	-3	-3	0	0	2							
1	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	90	87		3	1	1		86	83		3				88	85			3	3		-2	-2	0	0	2							
2	Trung tâm Thông tin, Công báo, Tin học	15	14		1	0			13	12		1	0			14	13			1	0		-1	-1	0	0	0							
V	Đơn vị sự nghiệp lĩnh vực nghiên cứu khoa học	187	187	0	0	0	0	0	172	172	0	0	0	0	0	183	183			0	0	0	-4	-4	0	0	0							
1	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Kỳ Anh	12	12						10	10						12	12						0	0	0	0	0							
2	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN TX. Kỳ Anh	10	10						7	7						10	10						0	0	0	0	0							
3	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Cẩm Xuyên	15	15						13	13						15	15						0	0	0	0	0							

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018						Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018								Kế hoạch số người làm việc năm 2019								Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018				Ghi chú
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí		Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí		Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí		Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
4	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN TP Hà Tĩnh	13	13						13	13						13	13						0	0	0	0	0	
5	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Hương Khê	17	17						13	13						17	17						0	0	0	0	0	
6	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Thạch Hà	15	15						14	14						15	15						0	0	0	0	0	
7	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Can Lộc	17	17						17	17						17	17						0	0	0	0	0	
8	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN TX. Hồng Lĩnh	13	13						13	13						13	13						0	0	0	0	0	
9	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Nghi Xuân	15	15						13	13						15	15						0	0	0	0	0	
10	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Đức Thọ	17	17						17	17						17	17						0	0	0	0	0	
11	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Hương Sơn	17	17						16	16						17	17						0	0	0	0	0	
12	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Vũ Quang	11	11						11	11						11	11						0	0	0	0	0	
13	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Lộc Hà	11	11						11	11						11	11						0	0	0	0	0	
14	Trung tâm Phát triển Nấm ăn và Nấm dược liệu	4	4						4	4			0										-4	0	0	0	0	Chuyển từ chủ 8/2019

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018						Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018						Kế hoạch số người làm việc năm 2019						Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018						Ghi chú		
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế		HD 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
VI	Đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	687	647	0	40	63	62	1	570	538	0	32	29	28	1	685	645	0	40	52	51	1	-2	-2	0	0	2	
1	Trung tâm Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	5	5			13	13		5	5			13	13									-5	-5	0	0	0	
2	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	9	6		3				7	5		2				15	12		3				6	6	0	0	0	
3	Ban Quản lý khu vực mỏ sắt Thạch Khê	12	10		2	0			10	8		2	0			10	8		2	0		-2	-2	0	0	0		
4	Trạm Kiểm dịch động vật	8	8			0			7	7			0			7	7			0		-1	-1	0	0	0		
5	Trạm Kiểm dịch thực vật	4	4			0			4	4						4	4			0			0	0	0	0		
6	Văn phòng QL lưu vực Sông Cả (Chi cục Thủy lợi)	2	2			0			2	2						2	2			0			0	0	0	0		
7	Trung tâm Khuyến nông	42	41		1	0	0		37	35		2				41	40		1	0		-1	-1	0	0	0		
8	Đoàn Điều tra quy hoạch nông, lâm nghiệp (Biên chế Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí)	20	20		0	29	29		20	20			4	4		17	17			32	32		-3	-3	0	0	3	
9	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	9	8		1	0			7	7			0			9	8		1	0			0	0	0	0		
10	Ban Quản lý các cảng cá, bến cá	10	8		2	0			4	4			0			10	8		2	0			0	0	0	0		
11	Vườn Quốc gia Vũ Quang	73	68		5	0			56	54		2	0			73	68		5	0			0	0	0	0		
12	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gồ	65	61		4	0			46	42		4	0			63	59		4	0		-2	-2	0	0	0		

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018						Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018						Kế hoạch số người làm việc năm 2019						Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018				Ghi chú				
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế								
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
13	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê	38	38		0	0			22	22			0			38	38		0	0			0	0	0	0	0	
14	Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Ngân Phố	22	22		0	0			6	6			0			22	22		0	0			0	0	0	0	0	
15	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh	26	26		0	0			20	20			0			26	26		0	0			0	0	0	0	0	
16	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh	12	12		0	0			10	10			0			12	12		0	0			0	0	0	0	0	
17	Văn phòng Đăng ký đất đai	44	44	0	0	0			41	41	0	0	0	0	0	44	44	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	nhập các huyện, thành phố, thị xã
18	Trung tâm Phát triển quỹ đất	15	13		2	0			14	12		2	0			15	13		2	0			0	0	0	0	0	
19	Phòng Công chứng số 1	6	6			0			6	6		0	0			6	6			0			0	0	0	0	0	
20	Phòng Công chứng số 2	5	5			0			5	5		0	0			5	5			0			0	0	0	0	0	
21	Trung tâm TGPL Nhà nước tỉnh	13	13						12	12						14	14						1	1	0	0	0	
22	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh	7	7			2	2		7	7			2	2		7	7			2	2		0	0	0	0	0	
23	Trung tâm dịch vụ việc làm	8	8			5	5		6	6		0	0			8	8		0	5	5		0	0	0	0	0	
24	Trung tâm chữa bệnh GD lao động Xã hội (Cơ sở cai nghiện ma túy)	27	25		2	0			21	20		1	0			37	35		2	0			10	10	0	0	0	
25	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật	27	22		5	0			25	20		5	0			27	22		5	0			0	0	0	0	0	
26	Làng trẻ em mồ côi	22	21		1	0			21	20		1	0			22	21		1	0			0	0	0	0	0	

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018						Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018						Kế hoạch số người làm việc năm 2019						Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018						Ghi chú				
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí							
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế		HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
27	Trung tâm điều dưỡng NCC và BTXH	34	31		3	0			33	31		2	0			34	31		3	0				0	0	0	0	0		
28	Quý Bảo trợ trẻ em - VPCTXH	9	9		0	0			8	8		0	0			9	9		0	0				0	0	0	0	0		
29	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng dịch vụ KKT tỉnh Hà Tĩnh	26	23		3	7	7		22	19		3	3	3		22	19		3	3	3			-4	0	0	-4			
30	Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư	11	9		2				11	9		2				11	9		2					0	0	0	0	0		
31	Trung tâm Tư vấn và dịch vụ tài chính công	4	4			2	2		4	4			2	2		5	5			2	2			1	1	0	0	0		
32	Trung tâm Dịch thuật và Dịch vụ Đối ngoại Hà Tĩnh	2	2			2	2		2	2			2	2		2	2			2	2			0	0	0	0	0		
33	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	16	14		2				16	14		2	0			16	14		2					0	0	0	0	0		
34	BC Phụ trách giải phòng mặt bằng huyện Thạch Hà	2	2			0			3	3						3	3							1	1	0	0	0		
35	Bộ phận chuyên trách giữ việc BC Phụ trách giải phòng mặt bằng thị xã Kỳ Anh	5	5						5	5						5	5							0	0	0	0	0		
36	Trung tâm Dịch vụ hạ tầng và môi trường đô thị thị xã Kỳ Anh	9	7		2	3	2	1	9	7		2	3	2	1	6	4		2	6	5	1		-3	0	0	3			
37	Ban Bồi thường hỗ trợ tái định cư thành phố Hà Tĩnh	4	4			0			4	4			0			4	4			0				0	0	0	0	0		
38	Đội Quản lý trật tự đô thị thành phố Hà Tĩnh	5	5			0			4	4			0			5	5			0				0	0	0	0	0		

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người làm việc được giao năm 2018				Số người làm việc có mặt tính đến 31/12/2018				Kế hoạch số người làm việc năm 2019				Tăng, giảm giữa KH số người làm việc năm 2019 so với số người làm việc được giao năm 2018				Ghi chú										
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách		Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí		Số người làm việc do NN cấp ngân sách		Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí		Số người làm việc do NN cấp ngân sách		Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí		Số người làm việc do NN cấp ngân sách		Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí												
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 68											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
39	Đội Quản lý trật tự đô thị thị xã Hồng Lĩnh	3	3			0			2	2			0			3	3			0			0	0	0	0	0	
40	Đội Quản lý trật tự đô thị thị xã Kỳ Anh	2	2			0			2	2			0			2	2			0			0	0	0	0	0	
41	Tổng đội TNXP-XDKT vùng Tây Sơn - Hương Sơn	6	6						6	6						6	6			0			0	0	0	0	0	
42	Tổng đội TNXP-XDKT vùng Phúc Trạch - Hương Khê	4	4						4	4						4	4			0			0	0	0	0	0	
43	Trung tâm HN và PTKT thủy sản TNXP Hà Tĩnh	3	3						3	3						3	3			0			0	0	0	0	0	
44	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân	11	11						11	11						11	11			0			0	0	0	0	0	
VII	Biên chế dự phòng	80	80																	-80	0		-80	0	0	0	0	

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC TỔ CHỨC HỘI, ĐOÀN THỂ NĂM 2019

(Ban hành kèm Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018						Có mặt đến 31/12/2018						Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2019						Tăng (+), giảm (-) số người làm việc năm 2019 so với năm 2018		Ghi chú			
		Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí								
		Tổng số	Biên chế	Hỗ trợ bằng NSNN	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số		Biên chế do NN cấp NS	Biên chế tự ĐB KP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG CỘNG	155	109	38	8				138	101	29	8				155	109	38	8				0	0	
I	CẤP TỈNH	90	71	11	8				88	69	11	8				90	71	11	8				0	0	
1	Biên chế chuyên trách đoàn kết công giáo	1	1	0	0				1	1	0	0				1	1	0	0				0	0	
2	Quý Phát triển phụ nữ Hà Tĩnh	2	2	0	0				1	1	0	0				2	2	0	0				0	0	
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	11	10	0	1				11	10	0	1				11	10	0	1				0	0	
4	Hội Người mù	10	7	0	3				10	7	0	3				10	7	0	3				0	0	
5	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	12	12	0	0				12	12	0	0				12	12	0	0				0	0	
6	Liên hiệp các Hội KH-KT	9	8	0	1				8	7	0	1				9	8	0	1				0	0	
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2	2	0	0				2	2	0	0				2	2	0	0				0	0	
8	Hội Đông y	6	3	3	0				6	3	3	0				6	3	3	0				0	0	
9	Hội Nhà báo	5	4	0	1				5	4	0	1				5	4	0	1				0	0	
10	Hội Luật gia	2	2	0	0				2	2	0	0				2	2	0	0				0	0	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018						Có mặt đến 31/12/2018						Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2019						Tăng (+), giảm (-) số người làm việc năm 2019 so với năm 2018		Ghi chú	
		Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp NS	Biên chế tự DB KP		
		Tổng số	Biên ché	Hỗ trợ bảng NSNN	HD 68	Tổng số	Biên ché	HD 68	Tổng số	Biên ché	HD 68	Tổng số	Biên ché	HD 68	Tổng số	Biên ché	HD 68	Tổng số	Biên ché				HD 68
11	Liên minh các Hợp tác xã	20	18	0	2			20	18	0	2			20	18	0	2				0	0	
12	Hội Khuyến học	2	1	1	0			2	1	1	0			2	1	1	0				0	0	
13	Hội người cao tuổi tỉnh	2	1	1	0			2	1	1	0			2	1	1	0				0	0	
14	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	2	0	2	0			2	0	2	0			2	0	2	0				0	0	
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	0	2	0			2	0	2	0			2	0	2	0				0	0	
16	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	2	0	2	0			2	0	2	0			2	0	2	0				0	0	
II	CẤP HUYỆN	65	38	27	0			50	32	18	0			65	38	27	0				0	0	
1	Hội Chữ thập đỏ huyện Kỳ Anh	2	2	0	0			1	1	0	0			2	2	0	0				0	0	
2	Hội Chữ thập đỏ thị xã Kỳ Anh	2	1	1	0			2	1	1	0			2	1	1	0				0	0	
3	Hội Chữ thập đỏ huyện Cẩm Xuyên	2	1	1	0			2	1	1	0			2	1	1	0				0	0	
4	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hà Tĩnh	2	2	0	0			2	2	0	0			2	2	0	0				0	0	
5	Hội Chữ thập đỏ huyện Hương Khê	2	2	0	0			2	2	0	0			2	2	0	0				0	0	
6	Hội Chữ thập đỏ huyện Thạch Hà	2	2	0	0			2	2	0	0			2	2	0	0				0	0	
7	Hội Chữ thập đỏ huyện Can Lộc	3	2	1	0			2	2	0	0			3	2	1	0				0	0	
8	Hội Chữ thập đỏ thị xã Hồng Lĩnh	1	1	0	0			1	1	0	0			1	1	0	0				0	0	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018						Có mặt đến 31/12/2018						Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2019						Tăng (+), giảm (-) số người làm việc năm 2019 so với năm 2018		Ghi chú				
		Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp NS KP						
		Tổng số	Biên chế	Hỗ trợ bằng NSNN	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế		HD 68					
9	Hội Chữ thập đỏ huyện Nghi Xuân	2	2	0	0					2	2	0	0					2	2	0	0			0	0	
10	Hội Chữ thập đỏ huyện Đức Thọ	2	2	0	0					2	2	0	0					2	2	0	0			0	0	
11	Hội Chữ thập đỏ huyện Hương Sơn	2	2	0						1	1	0						2	2	0				0	0	
12	Hội Chữ thập đỏ huyện Vũ Quang	2	2	0	0					2	2	0	0					2	2	0	0			0	0	
13	Hội Chữ thập đỏ huyện Lộc Hà	2	2	0	0					1	1	0	0					2	2	0	0			0	0	
14	Hội Người mù huyện Kỳ Anh	2	0	2	0					0	0	0	0					2	0	2	0			0	0	
15	Hội Người mù thị xã Kỳ Anh	2	1	1	0					2	1	1	0					2	1	1	0			0	0	
16	Hội Người mù huyện Cẩm Xuyên	2	1	1	0					1	1		0					2	1	1	0			0	0	
17	Hội Người mù thành phố Hà Tĩnh	2	1	1	0					1	0	1	0					2	1	1	0			0	0	
18	Hội Người mù huyện Hương Khê	2	1	1	0					1	1		0					2	1	1	0			0	0	
19	Hội Người mù huyện Thạch Hà	2	0	2	0					2	0	2	0					2	0	2	0			0	0	
20	Hội Người mù huyện Can Lộc	2	2	0	0					2	2	0	0					2	2	0	0			0	0	
21	Hội Người mù thị xã Hồng Lĩnh	2	1	1	0					2	1	1	0					2	1	1	0			0	0	
22	Hội Người mù huyện Nghi Xuân	2	1	1	0					2	1	1	0					2	1	1	0			0	0	
23	Hội Người mù huyện Đức Thọ	2	2	0	0					2	2	0	0					2	2	0	0			0	0	
24	Hội Người mù huyện Hương Sơn	2	0	2	0					2	0	2	0					2	0	2	0			0	0	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018						Có mặt đến 31/12/2018						Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2019						Tăng (+), giảm (-) số người làm việc năm 2019 so với năm 2018		Ghi chú	
		Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp NS	Biên chế tự ĐB KP		
		Tổng số	Biên chế	Hỗ trợ bảng NSNN	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế				HD 68
25	Hội Người mù huyện Vũ Quang	2	1	1	0			2	1	1	0			2	1	1	0			0	0		
26	Hội Người mù huyện Lộc Hà	2	0	2	0			2	0	2	0			2	0	2	0			0	0		
27	Hội người cao tuổi huyện Kỳ Anh	1	0	1	0			1	0	1	0			1	0	1	0			0	0		
28	Hội người cao tuổi thị xã Kỳ Anh	1	0	1	0			1	0	1	0			1	0	1	0			0	0		
29	Hội người cao tuổi huyện Cẩm Xuyên	1	0	1	0			1	0	1	0			1	0	1	0			0	0		
30	Hội người cao tuổi thành phố Hà Tĩnh	1	0	1	0			0	0	0	0			1	0	1	0			0	0		
31	Hội người cao tuổi huyện Hương Khê	1	0	1	0			0	0	0	0			1	0	1	0			0	0		
32	Hội người cao tuổi huyện Thạch Hà	1	0	1	0			1	0	1	0			1	0	1	0			0	0		
33	Hội người cao tuổi huyện Can Lộc	1	0	1	0			0	0	0	0			1	0	1	0			0	0		
34	Hội người cao tuổi thị xã Hồng Lĩnh	1	0	1	0			1	0	1	0			1	0	1	0			0	0		
35	Hội người cao tuổi huyện Nghị Xuân	1	1	0	0			0	0	0	0			1	1	0	0			0	0		
36	Hội người cao tuổi huyện Đức Thọ	1	0	1	0			0	0	0	0			1	0	1	0			0	0		
37	Hội người cao tuổi huyện Hương Sơn	1	1	0	0			1	1	0	0			1	1	0	0			0	0		
38	Hội người cao tuổi huyện Vũ Quang	1	1	0	0			1	1	0	0			1	1	0	0			0	0		
39	Hội người cao tuổi huyện Lộc Hà	1	1	0	0			0	0	0	0			1	1	0	0			0	0		

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2019-2020

Số lượng người làm việc tại các trường mầm non

Ban hành kèm Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh

TT	Đơn vị	Trưởng hiện có	Số trẻ hiện có	Tổng số lớp			Bình quân số trẻ/lớp , nhóm hiện có	Quản lý			Kế toán			Giáo viên										Tổng cộng								
				Hiện có	Đơn vị đề xuất	Kế hoạch năm 2019		Kế hoạch giao 2018	Kế hoạch giao 2019	Tăng + giảm-	Hiện có	Kế hoạch giao 2018	Kế hoạch giao 2019	Tăng + giảm-	Hiện có			Kế hoạch giao năm 2018				Kế hoạch giao năm 2019				Tăng + Giảm-	Hiện có	Kế hoạch giao 2018	Kế hoạch giao 2019	Tăng +	Già m -	
															Biên chế giáo viên	HD 2019	Tổng biên chế	Biên chế giáo viên	HD 2019	Tổng biên chế	Biên chế giáo viên	HD 2019	Tổng biên chế	Biên chế giáo viên	HD 2019							Tổng biên chế
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
1	TX Ka	12	5788	186	198	192	31.12	36	38	36	-2	7	7	7	0	193	87	280	193	87	280	249	87	336	56	236	238	292	54			
2	Kỳ Anh	21	8477	285	306	295	29.74	63	66	63	-3	10	10	10	0	357	78	435	366	78	444	439	78	517	73	430	442	512	70			
3	Cẩm Xuyên	27	8516	273	290	277	31.19	75	75	75	0	1	3	1	-2	418	75	493	442	78	520	425	75	500	-20	494	520	501		-19		
4	Thành Phố	16	4955	147	150	149	33.71	42	42	42	0	2	3	2	-1	224	46	270	232	47	279	233	46	279	0	268	277	277	0	0		
5	Thạch Hà	31	9418	311	324	311	30.28	73	79	77	-2	14	14	14	0	427	130	557	438	131	569	427	130	557	-12	514	531	518		-13		
6	Lộc Hà	13	5213	165	166	165	31.59	38	39	38	-1	2	2	2	0	201	83	284	203	83	286	206	83	289	3	241	244	246	2			
7	Can Lộc	21	8627	283	282	282	30.48	65	66	62	-4	2	2	2	0	421	89	510	430	89	519	421	89	510	-9	488	498	485		-13		
8	Hương Khê	22	6168	228	235	228	27.05	68	68	68	0	21	22	21	-1	379	16	395	387	16	403	383	16	399	-4	468	477	472		-5		
9	Hương Sơn	32	7731	261	265	263	29.62	84	87	84	-3	19	20	19	-1	318	101	419	331	104	435	359	101	460	25	421	438	462	24			
10	Vũ Quang	12	1995	79	79	79	25.25	32	32	32	0	7	8	8	0	109	30	139	113	30	143	109	30	139	-4	148	153	149		-4		
11	Đức Thọ	28	5734	203	205	205	28.25	60	63	60	-3	2	2	2	0	278	81	359	287	81	368	278	81	359	-9	340	352	340		-12		
12	Hồng Lĩnh	6	2239	74	79	74	30.26	14	17	14	-3	0	0	0	0	106	33	139	108	34	142	109	33	142	0	120	125	123		-2		
13	Nghi Xuân	19	6098	189	248	227	32.26	52	53	52	-1	9	9	9	0	309	61	370	315	63	378	337	61	398	20	370	377	398	21			
Tổng cộng		260	80959	2684	2827	2747	30.16	702	725	703	-22	96	102	97	-5	3740	910	4650	3845	921	4766	3975	910	4885	119	4538	4672	4775	171	-68		

Ghi chú: Thông tư số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV quy định số trẻ tối đa trong một lớp nhà trẻ, mẫu giáo

Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi: 25 trẻ;

Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi: 25 trẻ

Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi: 30 trẻ;

Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi: 35 trẻ.

PHỤ LỤC V

KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2019-2020

Số lượng người làm việc tại các trường tiểu học

Ban hành kèm Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh

Đơn vị	Số trường	Số học sinh hiện có	Tổng số lớp			Bình quân hs/lớp hiện có	Quản lý			Đội			Hỗ trợ phục vụ (hành chính)				Giáo viên				Tổng biên chế							
			Hiện có	Đơn vị đề xuất	Kế hoạch năm 2019		Hiện có	Giao năm 2018	Giao năm 2019	Tăng + Giảm	Hiện có	Giao năm 2018	Giao năm 2019	Tăng + Giảm	Hiện có	Giao năm 2018	Giao năm 2019	Tăng + Giảm	Dôi dư	Hiện có	Giao năm 2018	Giao năm 2019	Tăng + Giảm					
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
TX Ka	11	8237	284	304	294	29.0	32	27	29	2	11	11	11	0	28	28	28	0	354	378	418	40		425	444	486	42	
Kỳ Anh	18	11189	391	404	397	28.6	49	50	49	-1	19	20	19	-1	47	56	47	-9	506	535	564	29		621	661	679	18	
Cẩm Xuyên	27	12,421	427	448	435	29.1	58	56	56	0	26	27	26	-1	58	58	58	0	572	605	618	13		714	745.9	758	12	
Thành Phố	16	9247	272	283	280	34.0	34	33	33	0	15	16	15	-1	28	34	28	-6	362	371	398	27		439	454	474	20	
Thạch Hà	30	11096	369	382	375	30.1	58	63	58	-5	30	31	30	-1	54	64	55	-9	499	508	532	24		641	666	675	9	
Lộc Hà	13	7408	245	251	245	30.2	28	29	28	-1	13	13	13	0	33	32	32	0	316	337	348	11		390	411	421	10	
Can Lộc	22	11614	405	414	400	28.7	54	52	52	0	22	24	22	-2	56	56	56	0	550	569	568	-1		682	701	698	-3	
Hương Khê	22	9157	317	341	328	28.9	53.0	50	50	0	22	23	22	-1	66	54	54	0	480	443	466	23	-14	621	570	592	22	
Hương Sơn	29	8996	342	350	346	26.3	65	65	65	0	29	29	29	0	68	66	66	0	509	500	492	-8	-17	671	660	652	-8	
Vũ Quang	12	2486	109	109	107	22.8	25	25	25	0	12	12	12	0	27	26	26	0	146	152	152	0		210	215	215	0	
Đức Thọ	28	7769	298	310	301	26.1	54	56	54	-2	28	28	28	0	65	56	56	0	388	416	428	12		535	556	566	10	
Hồng Lĩnh	6	3297	103	106	103	32.0	13	14	14	0	6	6	6	0	12	16	12	-4	150	146	146	0	-4	181	182	178	-4	
Nghi Xuân	19	8218	275	299	287	29.9	43	43	43	0	19	19	19	0	40	46	40	-6	372	395	408	13		474	503	510	7	
Tổng	253	111135	3837	4001	3898	29.0	566	563	556	-7	252	259	252	-7	582	592	558	-34	5204	5355	5538	183	-35	6604	6769	6904	150	-15

Ghi chú: Điều 17 Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 quy định mỗi lớp tối đa không quá 35 học sinh

PHỤ LỤC VI

KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2019-2020

Số lượng người làm việc tại các trường trung học cơ sở

(Ban hành kèm Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

Huyện	Số trường	Số học sinh hiện có	Tổng số lớp			Bình quân hs/lớp hiện có	Quản lý			Đội			Hỗ trợ phục vụ (hành chính)				Giáo viên						Tổng biên chế						
			Hiện có	Đơn vị đề nghị	Kế hoạch giao		Hiện có	Giao năm 2018	Tăng + giảm	Hiện có	Giao năm 2018	Giao năm 2019	Tăng + giảm	Hiện có	Giao năm 2018	Giao năm 2019	Tăng + giảm	Hiện có	Giao năm 2018	Giao năm 2019	Tăng + giảm	Dôi dư so với hiện có	Hiện có	Giao năm 2018	Giao năm 2019	Tăng +	Giảm -	Dôi dư so với hiện có	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
TX Ka	10	4966	145	147	147	34.2	21	23	23	0	10	10	10	0	38	40	38	-2	259	302	280	-22	328	375	351		-24	23	
Kỳ Anh	16	7444	230	233	232	32.4	34	33	35	2	15	15	15	0	55	58	55	-3	389	428	442	14	493	534	547	13		54	
Cẩm Xuyên	17	8479	265	264	264	32.0	39	38	38	0	16	17	16	-1	56	68	56	-12	502	520	502	-18	613	643	612		-31	-1	
Thành Phố	9	5800	153	159	155	37.9	17	18	18	0	9	9	9	0	33	36	33	-3	296	289	295	6	355	352	355		3	-1	
Thạch Hà	15	7885	236	236	236	33.4	33	32	32	0	16	15	15	0	53	60	53	-7	479	450	450	0	581	557	550		-7	-31	
Lộc Hà	7	5349	161	160	160	33.2	16	16	16	0	7	7	7	0	29	28	28	0	305	308	304	-4	357	359	355		-4	-2	
Can Lộc	15	8214	266	272	272	30.9	36	32	32	0	15	15	15	0	49	60	49	-11	563	511	517	6	663	618	613		-5	-50	
Hương Khê	13	6020	183	183	183	32.4	28	28	28	0	13	13	13	0	59	52	52	0	436	353	348	-5	536	446	441		-5	-95	
Hương Sơn	17	6257	229	229	229	27.3	39	37	37	0	17	17	17	0	65	68	65	-3	448	439	436	-3	569	561	555		-6	-14	
Vũ Quang	6	1543	66	64	64	23.4	11	13	13	0	6	6	6	0	24	24	24	0	155	124	122	-2	196	167	165		-2	-31	
Đức Thọ	10	5433	170	171	170	32.0	22	20	20	0	10	10	10	0	39	40	39	-1	379	321	323	2	450	391	392	1		-58	
Hồng Lĩnh	6	2235	78	79	78	28.7	11	13	13	0	6	6	6	0	16	24	16	-8	170	148	148	0	203	191	183		-8	-20	
Nghi Xuân	11	5642	183	185	185	30.8	21	24	24	0	11	11	11	0	38	44	38	-6	367	352	352	-1	437	431	425		-7	-13	
Tổng	152	75267	2365	2382	2375	31.8	328	327	329	2	151	151	150	-1	554	602	546	-56	4748	4545	4518	-27	5781	5625	5543	14	-96	-238	

Ghi chú: Điều 15 Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 quy định: Mỗi lớp ở các cấp THCS và THPT có không quá 45 học sinh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC VII
KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2019-2020
Số lượng người làm việc tại các trường trung học phổ thông
(Ban hành kèm Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

Tên trường	Số trường	Số học sinh hiện có	Số lớp		Bình quân số học sinh/lớp hiện có	Tổng biên chế				HD 68			Cán bộ quản lý				Tổng GV đứng lớp				Tổng Nhân viên			
			HC	KH		HC	Giao 2018	KH	Tăng (-), Giảm (+)	HC	Giao 2018	KH	Tăng (-), Giảm (+)	HC	Giao 2018	KH	Tăng (-), Giảm (+)	HC	Giao 2018	KH	Tăng (-), Giảm (+)	HC	Giao 2018	KH
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
Sở Giáo dục và Đào tạo	39	43739	1170	1170	37.4	2986	3028	3003	-25	4		4	142	145	142	-3	2697	2687	2677	-10	147	196	184	-12

Ghi chú: Điều 15 Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 quy định: Mỗi lớp ở các cấp THCS và THPT có không quá 45 học sinh



PHỤ LỤC VIII
KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2019-2020

Số lượng nhân viên y tế, kế toán thực hiện hợp đồng theo Quyết định số 240/QĐ-UBND
(Ban hành kèm Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

TT	Đơn vị	Nhân viên y tế	Nhân viên kế toán	Tổng
1	Thị xã Kỳ Anh	3	5	8
2	Kỳ Anh	9	11	20
3	Cẩm Xuyên	8	19	27
4	Thành phố Hà Tĩnh	3	13	16
5	Thạch Hà	16	18	34
6	Lộc Hà	4	11	15
7	Can Lộc	11	21	32
8	Hương Khê	6	0	6
9	Hương Sơn	17	13	30
10	Vũ Quang	0	4	4
11	Đức Thọ	27	26	53
12	Thị xã Hồng Lĩnh	1	6	7
13	Nghi Xuân	3	10	13
Cộng		108	157	265